

Bản án số: 11/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 07/6/2018

V/v: Tranh chấp xin ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH

- Thành phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Văn Vinh**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Lâm Ngọc Hà**

2. Bà **Ngô Khánh Vy**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Cẩm Vân**, cán bộ Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2018/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 02 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2018/QĐST- HNGĐ ngày 04/05/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45A/2018/QĐST- HNGĐ ngày 25/05/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông **Phạm Văn U**, sinh năm 1985 (*có mặt*).

Địa chỉ số: Ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

2. *Bị đơn*: Bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1998 (*vắng mặt*).

Địa chỉ số: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/02/2018, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông **Phạm Văn U**, trình bày:

Ông và bà T kết hôn năm 2009, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/11/2009.

Thời gian đầu ông U và bà T chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mâu thuẫn là do bà T có quen người đàn ông khác, thường xuyên bỏ nhà đi, từ đó dẫn đến bất đồng quan điểm sống.

Từ tháng 10/2017 đến nay ông, bà đã ly thân, mỗi người sống mỗi nơi, không ai quan tâm đến ai.

Nay ông U nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa. Vì vậy ông U làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông U khai vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên Tòa, nhưng bà T đều vắng mặt, nên Hội đồng xét xử xét áp dụng điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà.

[2] Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa ông U và bà T là quan hệ hợp pháp. Qua quá trình chung sống do hai bên bất đồng về quan điểm sống, không quan tâm đến nhau, nên dẫn đến va chạm, mâu thuẫn, mất lòng tin với nhau. Ông U xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, được cha mẹ hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Điều đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông U và bà T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông U xin ly hôn bà T là có căn cứ, phù hợp Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án ông U phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

- Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn U.

- Về hôn nhân: Ông Phạm Văn U được ly hôn với bà Vũ Thị T.

- Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Phạm Văn U phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0009922, ngày 07/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành; ông U đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện CT;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Vinh